



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION**

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 184/VNR/KTTC/2016  
V/v: Giải trình báo cáo tài chính  
hợp nhất quý 2 năm 2016.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q2/2016 và Q2/2015 như sau

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2016 (tỷ đồng)	Quý 2 năm 2015 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	60.4	54.2	6.2	11.4%

**Nguyên nhân :**

- Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước: 4,5 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế của công ty Con tăng so với cùng kỳ năm trước: 0,1 tỷ đồng
- Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết giảm so với cùng kỳ: 0,8 tỷ đồng đồng.
- Điều chỉnh doanh thu hoạt động tài chính (khoản lợi nhuận được chia từ công ty liên kết) khi hợp nhất báo cáo, làm tăng thu nhập so với cùng kỳ số tiền: 2,4 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2016 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

**Nơi nhận :**

- Như trên.
- Lưu : TCKT. TH.



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

## Quý 2 năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. **Tổng số công ty con: 01**

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. **Công ty liên kết được phân ảnh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Số lượng công ty liên kết: 01

+ Tên công ty: Công ty TNHH Bảo hiểm SamsungVina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm :**

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- **Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### - Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.400 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.270 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.340 VND/USD.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.270 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.340 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

### TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

## 3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30-06-16</u>	<u>01-01-16</u>
Tiền mặt tại quỹ	3,024,925,819	2,201,818,272
Tiền gửi Ngân hàng	249,442,368,759	198,287,801,946
Các khoản tương đương tiền	-	15,000,000,000
<b>Cộng</b>	<u>252,467,294,578</u>	<u>215,489,620,218</u>

### 3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30-06-16</u>	<u>01-01-16</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,944,581,420,000	1,920,400,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	20,000,000,000	30,000,000,000
Cổ phiếu ( sẵn sàng để bán)	31,197,625,689	31,067,564,861
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7,452,860,439)	(6,726,549,281)
<b>Cộng</b>	<u>1,988,326,185,250</u>	<u>1,974,741,015,580</u>

### 3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	<u>30-06-16</u>	<u>01-01-16</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết ( a )	187,322,711,537	186,566,776,135
Các khoản đầu tư dài hạn khác	921,630,737,774	864,369,487,155
+ Góp vốn cổ phần ( b )	476,140,070,000	472,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	170,000,000,000	180,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	122,000,000,000	68,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư ( c )	146,498,507,391	147,926,617,979
+ Đầu tư dài hạn khác ( d )	13,679,539,396	13,679,539,396
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn ( e )	(6,687,379,013)	(17,236,940,220)
<b>Cộng</b>	<u>1,108,953,449,311</u>	<u>1,050,936,263,290</u>

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2016 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

<b><u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u></b>	<b><u>30-06-16</u></b>	<b><u>01-01-16</u></b>
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	40,073,346,626	37,668,893,254
Lợi nhuận chưa phân phối	209,217,499,520	208,598,211,285
<b>Cộng</b>	<b>749,290,846,146</b>	<b>746,267,104,539</b>

**Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết**

- Tương ứng với tỷ lệ 25/75

	187,322,711,537	186,566,776,135
<b>Cộng</b>	<b>187,322,711,537</b>	<b>186,566,776,135</b>

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30-06-16	30-06-16	01-01-16
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	1,109,980	10,139,800,000	6,000,000,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.38%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	1.68%	269,500	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000
			<b>476,140,070,000</b>	<b>472,000,270,000</b>

**Thông tin bổ sung về cổ phiếu thưởng tại ngày 30/06/2016 như sau:**

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong		2,542,857
4	TCT dịch vụ Dầu khí	PET	66,545
5	Công ty CP FPT	FPT	2,250
6	Công ty CP bảo hiểm BIC	BIC	12,905
7	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

c) **Uỷ thác đầu tư:** : là khoản đầu tư uỷ thác của công ty Mẹ qua công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt, công ty quản lý quỹ SSI và công ty cổ phần quản lý quỹ MB.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt, khoản đầu tư từ quỹ Phúc lợi của công ty Mẹ, số tiền: 5.821.206.063 đồng và khoản đầu tư khác của công ty Con: 7.858.333.333 đồng.

**e) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:**

- Công ty Mẹ: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong, công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam
- Công ty con VinareInvest: Là khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Tiên Phong

**4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:**

**a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

**- Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**\* Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

**Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm</b>	<b>2,739,511,868,535</b>	<b>57,434,690,523</b>	<b>125,045,416,249</b>	<b>2,671,901,142,809</b>
+ Dự phòng phí nhận	749,438,122,314	48,054,970,776		797,493,093,090
+ Dự phòng bồi thường nhận	1,824,197,799,139		125,045,416,249	1,699,152,382,890
+ Dự phòng dao động lớn	165,875,947,082	9,379,719,747		175,255,666,829
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp</b>	<b>19,572,714,291</b>	<b>141,408,766</b>	<b>357,428,816</b>	<b>19,356,694,241</b>
+ Dự phòng phí nhận	649,870,573		324,935,287	324,935,286
+ Dự phòng bồi thường nhận	10,046,160,552		32,493,529	10,013,667,023
+ Dự phòng dao động lớn	8,876,683,166	141,408,766		9,018,091,932
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,759,084,582,826</b>	<b>57,576,099,289</b>	<b>125,402,845,065</b>	<b>2,691,257,837,050</b>

**Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm</b>	<b>1,931,175,796,473</b>	<b>37,802,557,283</b>	<b>105,542,790,786</b>	<b>1,863,435,562,970</b>
+ Dự phòng phí nhượng	490,182,251,446	37,802,557,283		527,984,808,729
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,440,993,545,027		105,542,790,786	1,335,450,754,241
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị trường bảo hiểm Nông nghiệp</b>	<b>9,483,241,784</b>	<b>-</b>	<b>216,020,050</b>	<b>9,267,221,734</b>
+ Dự phòng phí nhượng	392,763,725		196,381,863	196,381,862
+ Dự phòng bồi thường nhượng	9,090,478,059		19,638,187	9,070,839,872
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,940,659,038,257</b>	<b>37,802,557,283</b>	<b>105,758,810,836</b>	<b>1,872,702,784,704</b>

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012/TT-BTC quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 01/01/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC cho các chỉ tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

**b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:**

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**c. Dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

#### **d. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

##### **a. Công ty mẹ**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

##### **b. Công ty con**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 30/06/2016 của công ty con VinareInvest là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

##### **c. Công ty liên kết**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2016 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng .

#### **6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



## V. Các thông tin khác

1. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 và Thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính.

Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan thực hiện quyết toán giai đoạn thí điểm 2011-2013.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên ( bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC , kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

3. Như thuyết minh ở phần “ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 30/06/2016 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2016 ( Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

### 3. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>1,310,759,370,000</b>	<b>566,368,537,309</b>	<b>187,779,081,159</b>	<b>93,255,808,614</b>	<b>489,126,408,365</b>	<b>2,431,132,289,571</b>
Lợi nhuận trong kỳ					242,587,261,636	242,587,261,636
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			4,091,631,552	10,229,078,879	(20,753,423,100)	(6,432,712,669)
Chia cổ tức					(262,151,874,000)	(262,151,874,000)
Tặng, (giảm) khác					1,707,031,070	1,707,031,070
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>1,310,759,370,000</b>	<b>566,368,537,309</b>	<b>191,870,712,711</b>	<b>103,484,887,493</b>	<b>450,515,403,971</b>	<b>2,622,998,911,484</b>
Lợi nhuận trong kỳ					111,085,920,267	111,085,920,267
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			2,206,599,697	5,516,499,243	(11,170,541,650)	(3,447,442,710)
Chia cổ tức(*)					(131,075,937,000)	(131,075,937,000)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1,310,759,370,000</b>	<b>566,368,537,309</b>	<b>194,077,312,408</b>	<b>109,001,386,736</b>	<b>419,354,845,588</b>	<b>2,599,561,452,041</b>

Ghi chú: Theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-DHĐCĐ ngày 28/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Mẹ, chi trả cổ tức năm 2015 cho cổ đông, tỷ lệ 15%, tương đương số tiền: 196.613.905.500 đồng. Đã trả đợt 1, tỷ lệ 5%, tương đương số tiền: 65.537.968.500 đồng. Số còn phải trả đợt 2(\*), tỷ lệ 10%, tương đương số tiền: 131.075.937.000 đồng.

4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2016 (VND)	Quý 2 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	212,344,759,232	219,117,474,105
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	41,341,525,182	48,579,044,789
4	Thu nhập khác	3,809,782,375	3,588,878,731
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	168,273,163,991	195,723,467,607
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	3,081,290,042	(5,260,319,075)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,287,697,018	19,500,887,582
9	Chi phí khác	650,657,144	4,135,429,540
10	Lãi(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	0
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	7,784,841,847	8,595,637,412
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11)	72,988,100,441	65,781,569,383
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,675,959,163	11,579,573,905
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-111,249,371	11,623,268
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=12-13-14)	60,423,390,649	54,190,372,210

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất ( không bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2016 (VND)	Quý 2 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	212,344,759,232	219,117,474,105
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	41,341,525,182	48,579,044,789
4	Thu nhập khác	3,809,782,375	3,588,878,731
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	168,273,163,991	195,723,467,607
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	3,081,290,042	(5,260,319,075)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,287,697,018	19,500,887,582
9	Chi phí khác	650,657,144	4,135,429,540
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	7,784,841,847	8,595,637,412
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	72,988,100,441	65,781,569,383

c/ Kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2016 (VND)	Quý 2 năm 2015 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ( 3=1-2)	0	0
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp( 5=3-4)	0	0
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)(*)	0	0

(\*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

5. Tổng công ty trình bày lại một số chỉ tiêu trên “Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ” kỳ từ 01/01/2015-30/06/2015 cho phù hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,121,257,219,835)	(1,121,257,219,835)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		774,972,866,000	774,972,866,000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,121,257,219,835)	1,121,257,219,835	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	774,972,866,000	(774,972,866,000)	

Người lập biểu



Nguyễn Năng Khoan

TUQ.Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Công

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Công Tứ

**BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)</b>	<b>100</b>		<b>5,221,551,097,046</b>	<b>5,278,551,452,636</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV.3.1</b>	<b>252,467,294,578</b>	<b>215,489,620,218</b>
1. Tiền	111		252,467,294,578	200,489,620,218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>IV.3.2</b>	<b>1,988,326,185,250</b>	<b>1,974,741,015,580</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31,197,625,689	31,067,564,861
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7,452,860,439)	(6,726,549,281)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,964,581,420,000	1,950,400,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>937,478,723,538</b>	<b>988,251,433,312</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		984,152,729,454	1,035,509,379,741
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		795,777,617,961	702,403,057,743
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		188,375,111,493	333,106,321,998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	56,500,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		367,282,317	338,755,051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(47,041,288,233)	(47,653,201,480)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41,768,629</b>	<b>206,866,990</b>
1. Hàng tồn kho	141		41,768,629	206,866,990
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>170,534,340,347</b>	<b>159,203,478,279</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169,734,039,508	158,476,806,806
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		169,734,039,508	158,476,806,806
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		800,300,839	726,671,473
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>IV.4</b>	<b>1,872,702,784,704</b>	<b>1,940,659,038,257</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		528,181,190,591	490,575,015,171
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,344,521,594,113	1,450,084,023,086
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,241,329,535,744</b>	<b>1,186,755,428,812</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22,000,000,000</b>	<b>22,000,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20,630,107,579</b>	<b>25,264,330,092</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,520,674,218	8,583,315,430
- Nguyên giá	222		25,113,907,036	25,113,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,593,232,818)	(16,530,591,606)
2. Tài sản cố định vô hình	227		13,109,433,361	16,681,014,662
- Nguyên giá	228		32,434,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,324,762,573)	(15,753,181,272)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>13,109,206,578</b>	<b>13,817,812,339</b>
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20,945,855,315)	(20,237,249,554)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13,391,695,266</b>	<b>13,391,695,266</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,391,695,266	13,391,695,266
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>IV.3.3</b>	<b>1,108,953,449,311</b>	<b>1,050,936,263,290</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		187,322,711,537	186,566,776,135
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		479,140,070,000	472,000,270,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,687,379,013)	(17,236,940,220)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		449,178,046,787	409,606,157,375
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>63,245,077,010</b>	<b>61,345,327,825</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,434,558,074	2,737,416,738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		413,646,058	211,038,209
3. Tài sản dài hạn khác	268		58,396,872,878	58,396,872,878
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6,462,880,632,790</b>	<b>6,465,306,881,448</b>

	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3,833,268,800,801</b>	<b>3,812,072,305,307</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,827,983,747,834</b>	<b>3,808,248,264,821</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		842,576,270,248	836,534,241,830
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		727,724,511,535	598,460,877,116
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		114,851,758,713	238,073,364,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		777,430,789	1,562,551,137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13,326,130,704	7,883,683,343
4. Phải trả người lao động	314		16,037,672,553	14,028,770,977
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		135,532,185,511	70,799,143,985
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		116,001,387,187	104,434,105,144
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,474,833,792	13,921,185,579
8. Dự phòng nghiệp vụ	329		2,691,257,837,050	2,759,084,582,826
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		797,818,028,376	750,087,992,887
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,709,166,049,913	1,834,243,959,691
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		184,273,758,761	174,752,630,248
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,285,052,967</b>	<b>3,824,040,486</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		3,216,822,676	2,864,775,901
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,068,230,291	959,264,585
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)</b>	<b>400</b>	<b>V.4</b>	<b>2,629,611,831,989</b>	<b>2,653,234,576,141</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,629,611,831,989</b>	<b>2,653,234,576,141</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		194,077,312,408	191,870,712,711
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		109,001,386,736	103,484,887,493
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		419,354,845,588	450,515,403,971
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		319,439,466,971	294,219,533,934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99,915,378,617	156,295,870,037
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30,050,379,948	30,235,664,657
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)</b>	<b>440</b>		<b>6,462,880,632,790</b>	<b>6,465,306,881,448</b>

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

TƯ. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016



Phạm Công Tứ

**BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>419,124,345,593</b>	<b>405,802,986,222</b>	<b>839,133,443,191</b>	<b>789,650,860,155</b>
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	449,204,084,522	431,696,049,007	887,188,413,967	819,309,593,508
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	30,079,738,929	25,893,062,785	48,054,970,776	29,658,733,353
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>276,724,919,225</b>	<b>258,270,801,048</b>	<b>536,728,531,759</b>	<b>491,202,745,759</b>
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	305,321,207,933	278,600,847,160	574,531,089,042	506,808,715,811
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	28,596,288,708	20,330,046,112	37,802,557,283	15,605,970,052
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)</b>	<b>03</b>	<b>142,399,426,368</b>	<b>147,532,185,174</b>	<b>302,404,911,432</b>	<b>298,448,114,396</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>	<b>69,945,332,864</b>	<b>71,585,288,931</b>	<b>203,423,855,312</b>	<b>209,780,372,078</b>
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	60,069,365,938	56,081,593,009	117,724,265,868	106,448,298,486
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	9,875,966,926	15,503,695,922	85,699,589,444	103,332,073,592
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)</b>	<b>10</b>	<b>212,344,759,232</b>	<b>219,117,474,105</b>	<b>505,828,766,744</b>	<b>508,228,486,474</b>
<b>6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)</b>	<b>11</b>	<b>345,503,399,870</b>	<b>294,029,303,166</b>	<b>636,151,190,038</b>	<b>486,904,823,485</b>
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	345,503,399,870	294,029,303,166	636,151,190,038	486,904,823,485
- Các khoản giảm trừ( thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-	-	-
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>277,365,529,844</b>	<b>203,581,068,092</b>	<b>467,484,148,779</b>	<b>327,463,999,126</b>
<b>8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>(163,822,503,012)</b>	<b>131,565,250,618</b>	<b>(125,045,416,249)</b>	<b>405,059,210,703</b>
<b>9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>(156,586,580,085)</b>	<b>134,009,463,320</b>	<b>(105,542,790,786)</b>	<b>373,054,176,432</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>60,901,947,099</b>	<b>88,004,022,372</b>	<b>149,164,415,796</b>	<b>191,445,858,630</b>
<b>11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>4,316,486,298</b>	<b>4,592,856,055</b>	<b>9,379,719,747</b>	<b>9,375,026,329</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>103,054,730,594</b>	<b>103,126,589,180</b>	<b>273,359,444,203</b>	<b>275,582,079,257</b>
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	88,073,759,983	87,438,566,209	180,096,844,070	170,593,608,564
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	14,980,970,611	15,688,022,971	93,262,600,133	104,988,470,693
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)</b>	<b>18</b>	<b>168,273,163,991</b>	<b>195,723,467,607</b>	<b>431,903,579,746</b>	<b>476,402,964,216</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm( 19=10-18)</b>	<b>19</b>	<b>44,071,595,241</b>	<b>23,394,006,498</b>	<b>73,925,186,998</b>	<b>31,825,522,258</b>
<b>15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>16. Giá vốn bất động sản đầu tư</b>	<b>21</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	41,341,525,182	48,579,044,789	87,622,284,727	96,862,241,595
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	2,905,583,860	(5,260,319,075)	8,204,578,457	(9,882,768,483)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	38,435,941,322	53,839,363,864	79,417,706,270	106,745,010,078
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20,287,697,018	19,500,887,582	38,173,831,719	23,547,321,561
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	62,219,839,545	57,732,482,780	115,169,061,549	115,023,210,775
23. Thu nhập khác	31	3,634,076,193	3,588,878,731	7,331,316,778	6,644,250,079
24. Chi phí khác	32	650,657,144	4,135,429,540	1,432,127,927	5,253,952,343
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,983,419,049	(546,550,809)	5,899,188,851	1,390,297,736
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	7,784,841,847	8,595,637,412	12,022,266,862	16,544,414,553
27. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	-	-	-	-
28. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*)	41				
29. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	72,988,100,441	65,781,569,383	133,090,517,262	132,957,923,064
30. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12,675,959,163	11,579,573,905	22,392,489,553	22,854,867,456
31. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(111,249,371)	11,623,268	(202,607,849)	15,338,237
32. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	60,423,390,649	54,190,372,210	110,900,635,558	110,087,717,371
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	60,645,883,157	54,439,328,044	111,085,920,267	110,423,333,899
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(222,492,508)	(248,955,834)	(185,284,709)	(335,616,528)
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	447	400	821	816

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU

TU. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Năng Khoan

Nguyễn Thành Công

Phạm Công Tứ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	300,794,188,219	284,369,959,860
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(218,547,742,360)	(169,183,540,242)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17,850,803,489)	(20,248,426,904)
4. Tiền chi trả lãi vay			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17,404,494,667)	(23,100,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,647,392,524	734,226,392
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15,030,356,710)	(16,353,457,444)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>33,608,183,517</b>	<b>56,218,761,662</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	-	(173,624,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(939,480,970,000)	(1,121,257,219,835)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	878,200,000,000	774,972,866,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,139,800,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134,387,286,669	128,575,091,246
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>68,966,516,669</b>	<b>(217,882,886,589)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64,749,256,025)	(31,080,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(64,749,256,025)</b>	<b>(31,080,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>37,825,444,161</b>	<b>(161,695,204,927)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>215,489,620,218</b>	<b>297,587,919,060</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(847,769,801)	(168,030,547)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>252,467,294,578</b>	<b>135,724,683,586</b>

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

TUỢ. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

